



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà

Ngày 31/03/2025	4,160 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	1.0%	-7.3%

DT thuần Q1/25
8.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.54 -22.6%
YoY: ▼31.8 -78.6%

LN thuần Q1/25
3.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 172%
YoY: ▲ 0.99 45.6%

LN sau thuế Q1/25
2.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.99 207%
YoY: ▲ 0.95 47.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
39.4%
YoY: +/-▲ 24.6%

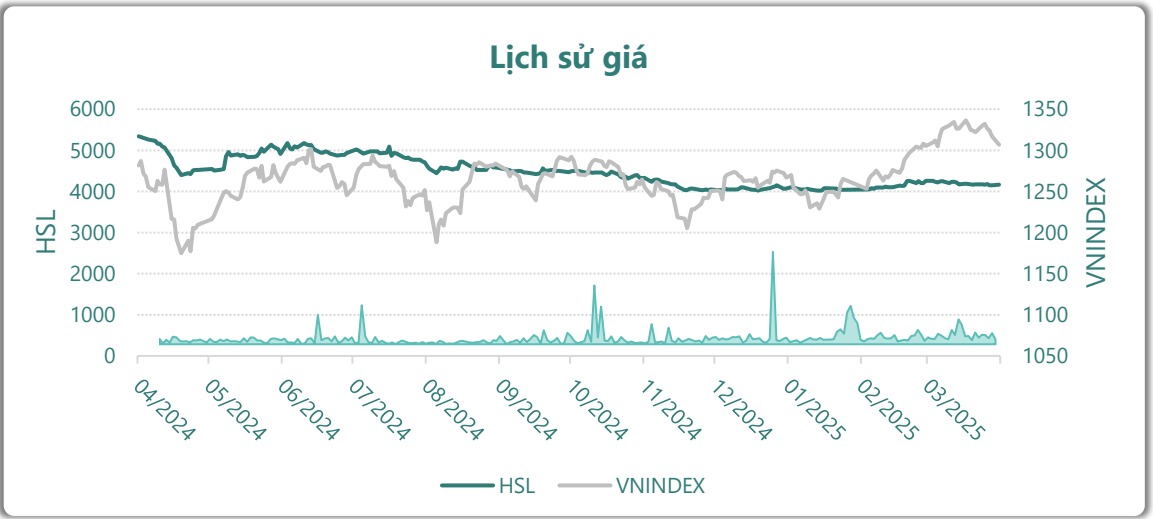
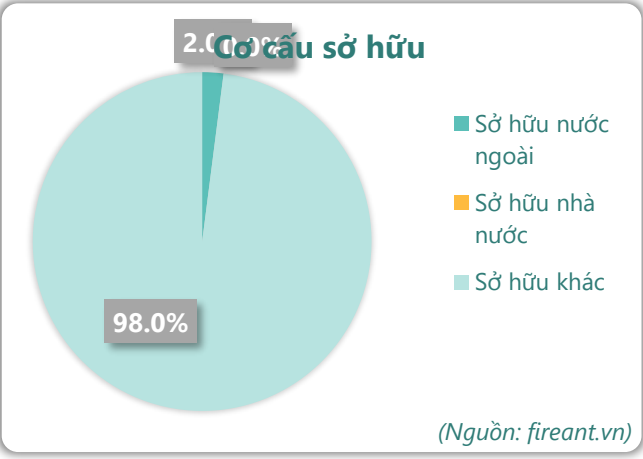
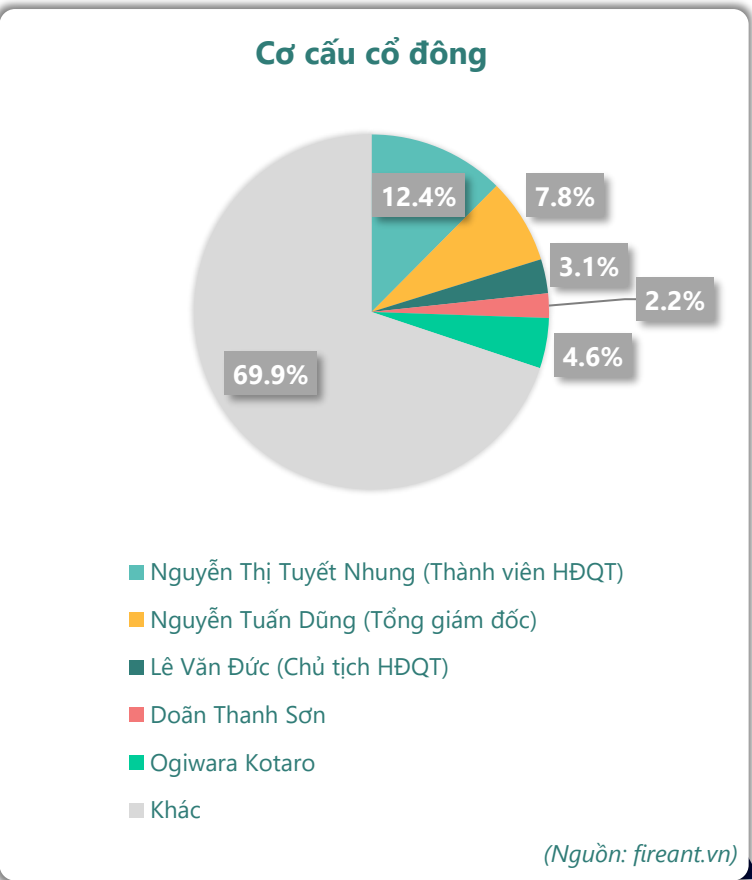
ROE (TTM) Q1/25
1.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,020 - 5,339
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	38,567,363
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,005
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.38
EPS	204
P/E	20.4

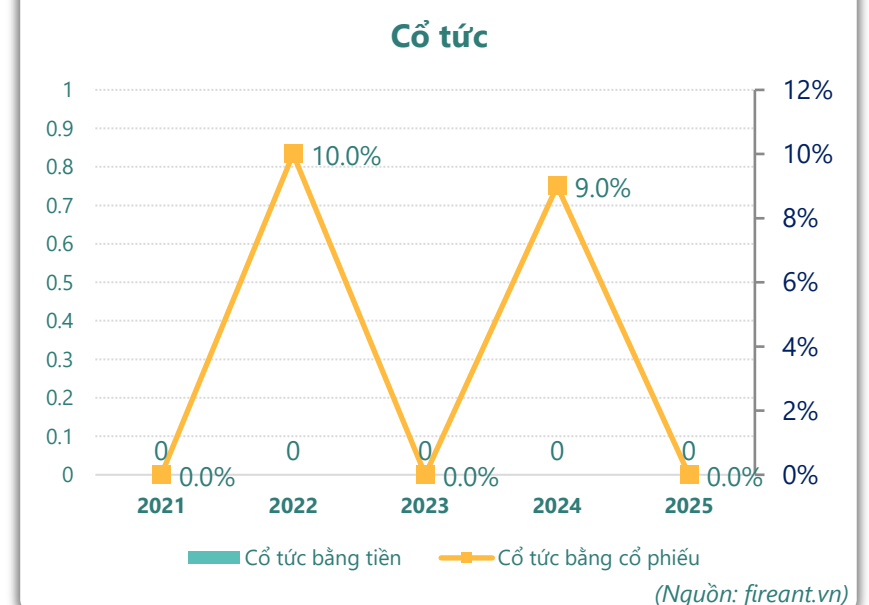
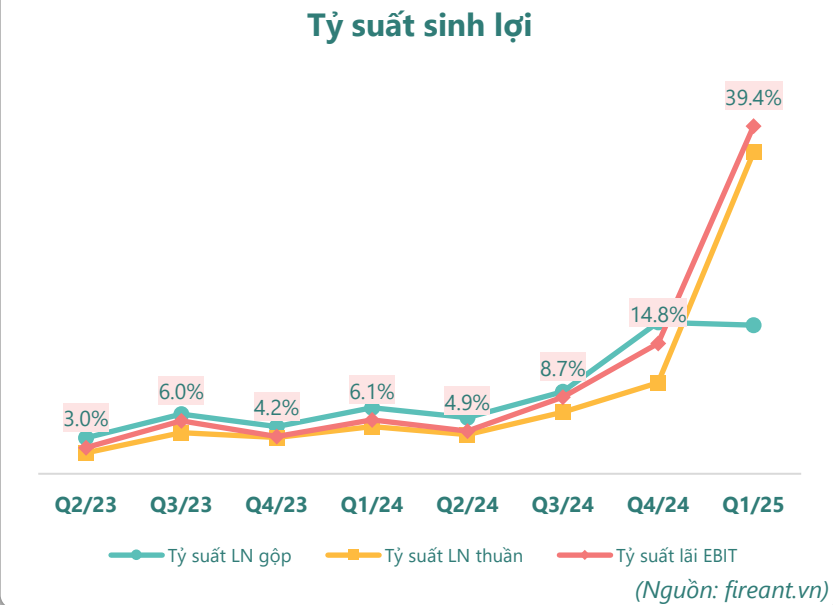
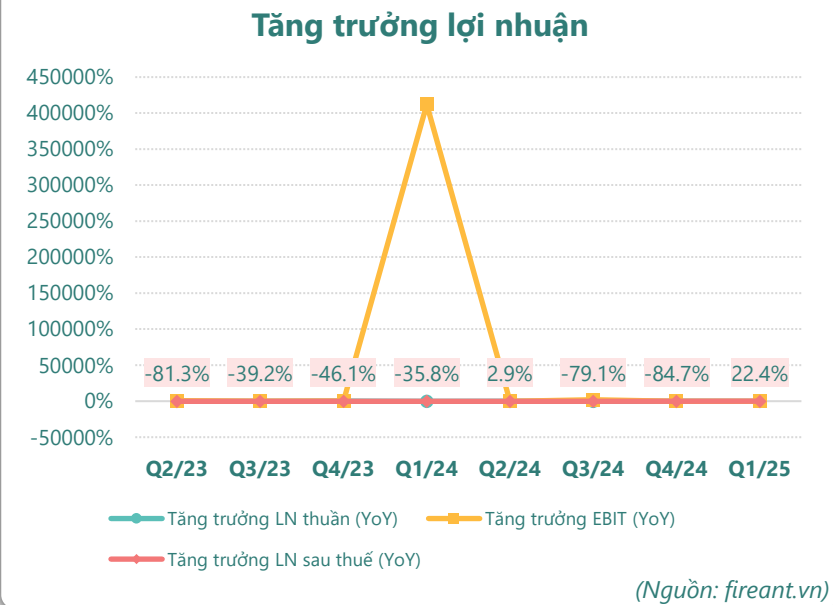
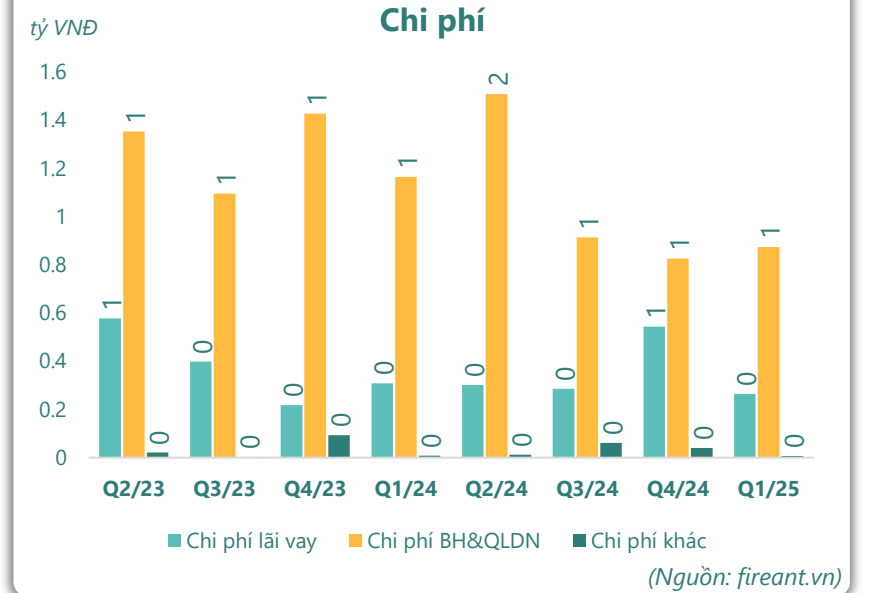
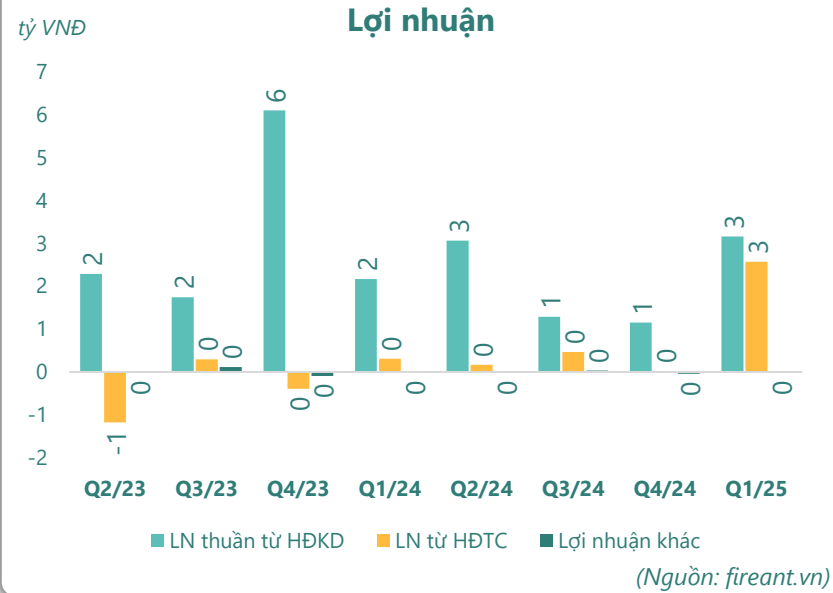
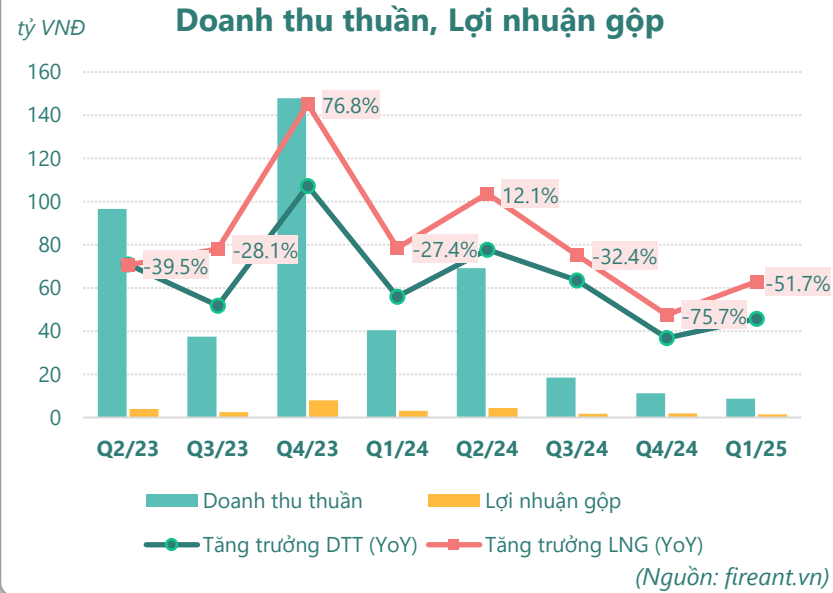
DT thuần 2024
139
tỷ VNĐ
YoY: ▼251 -64.3%

LN thuần 2024
7.39
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.71 -43.4%

LN sau thuế 2024
6.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.12 -42.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

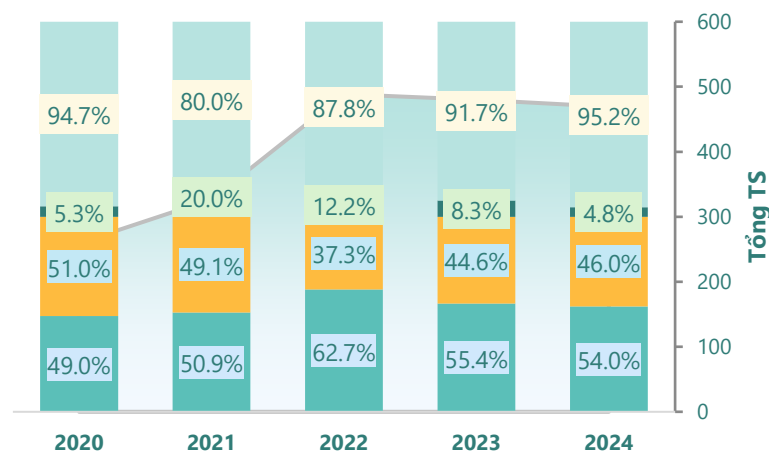




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

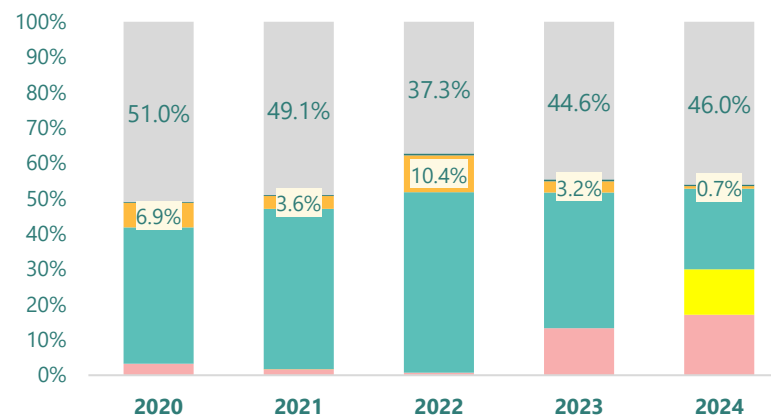
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

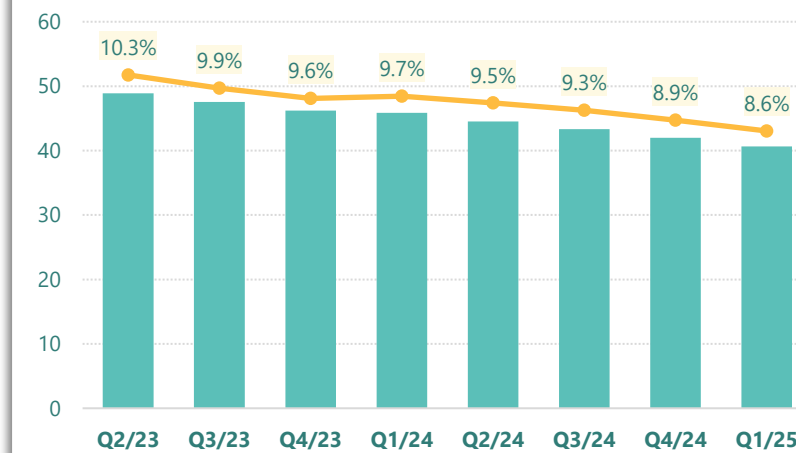


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

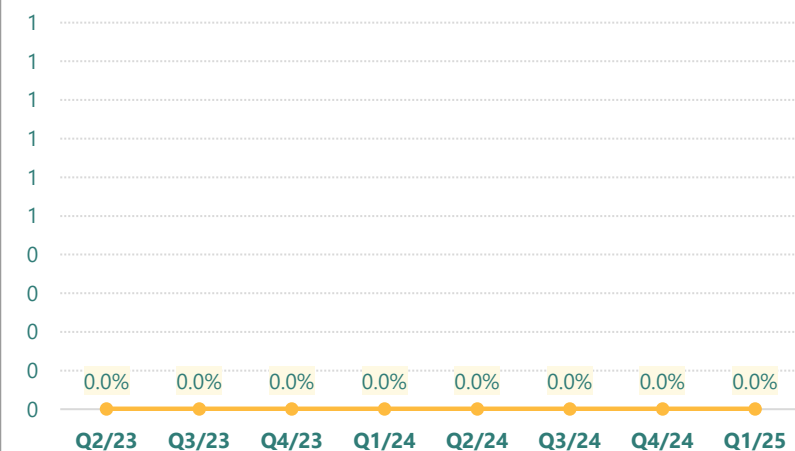


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

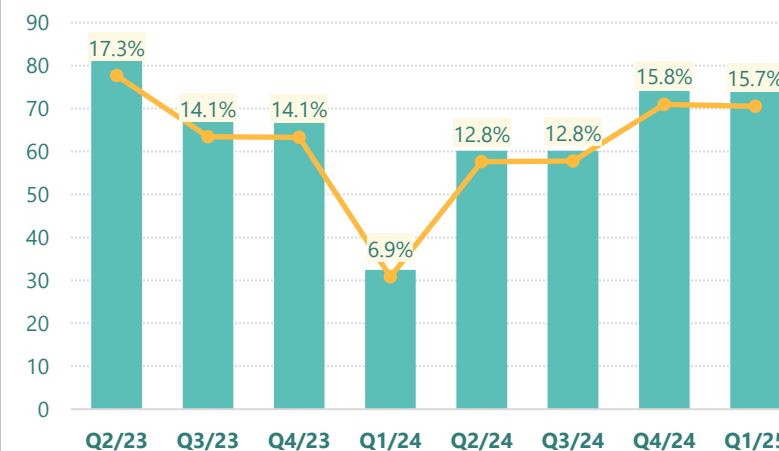


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

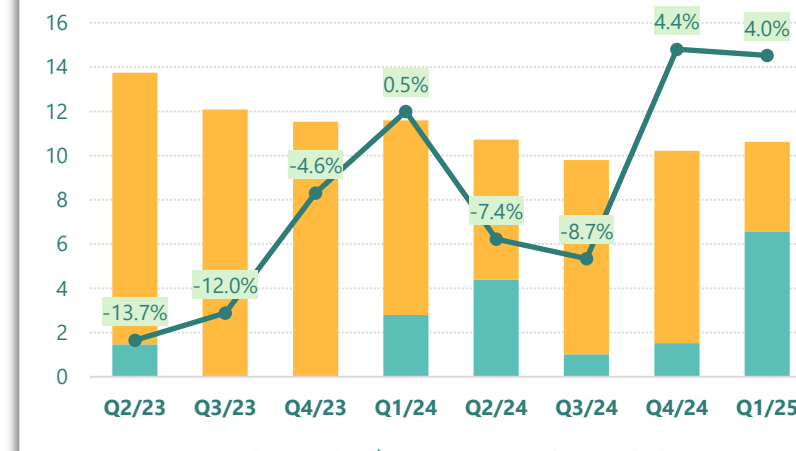


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



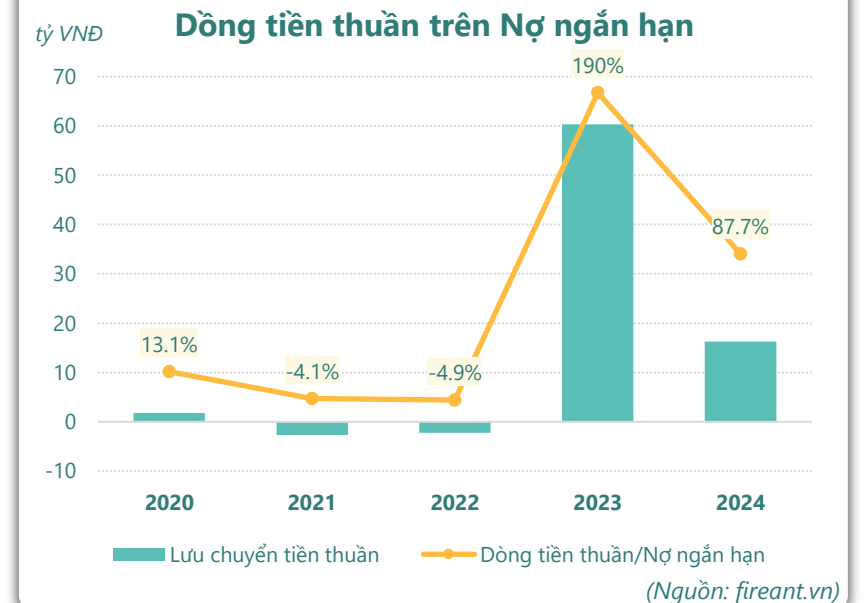
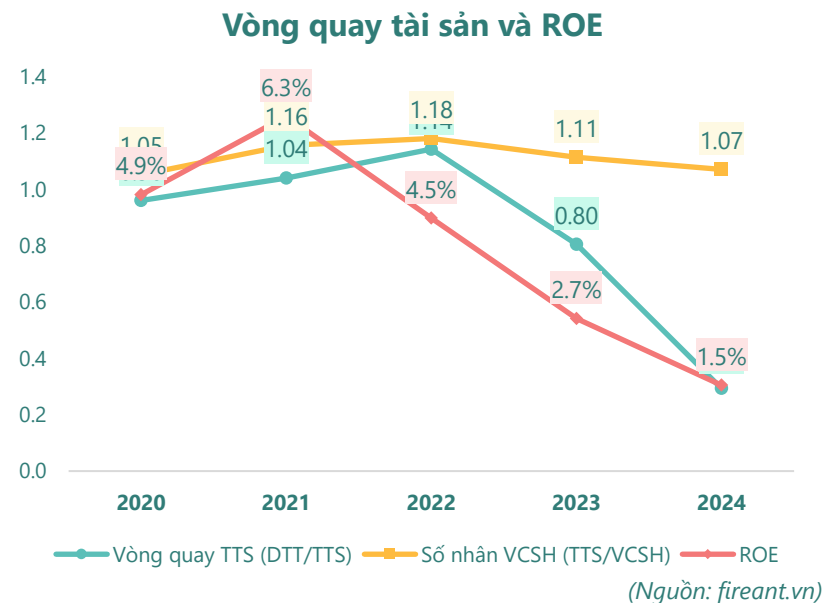
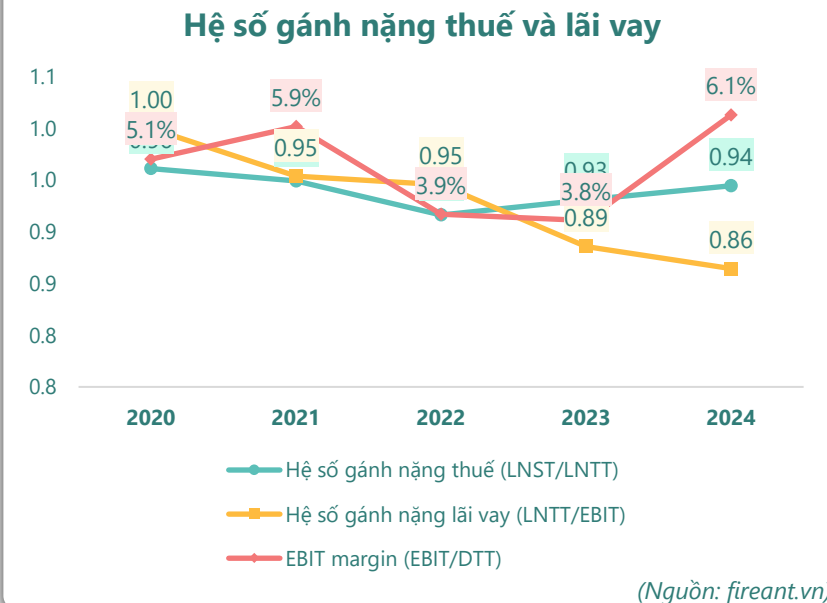
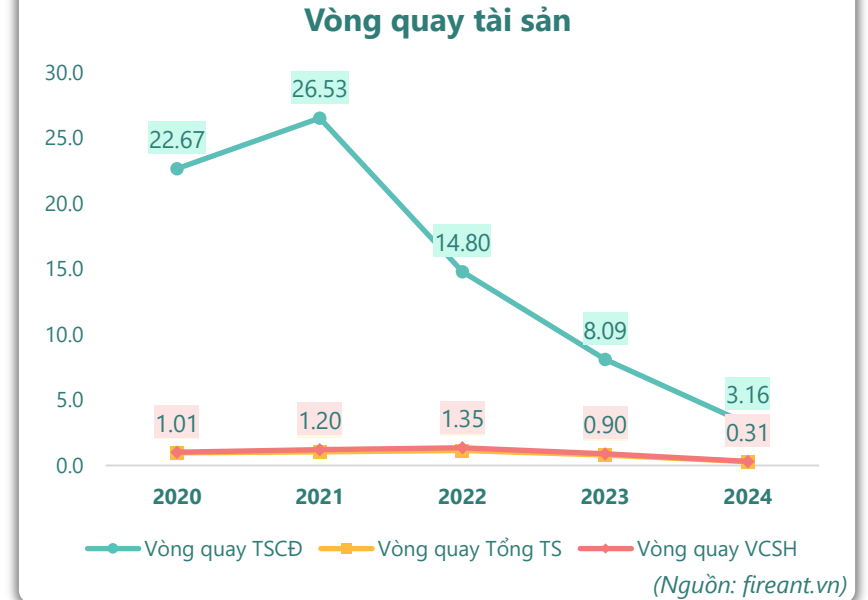
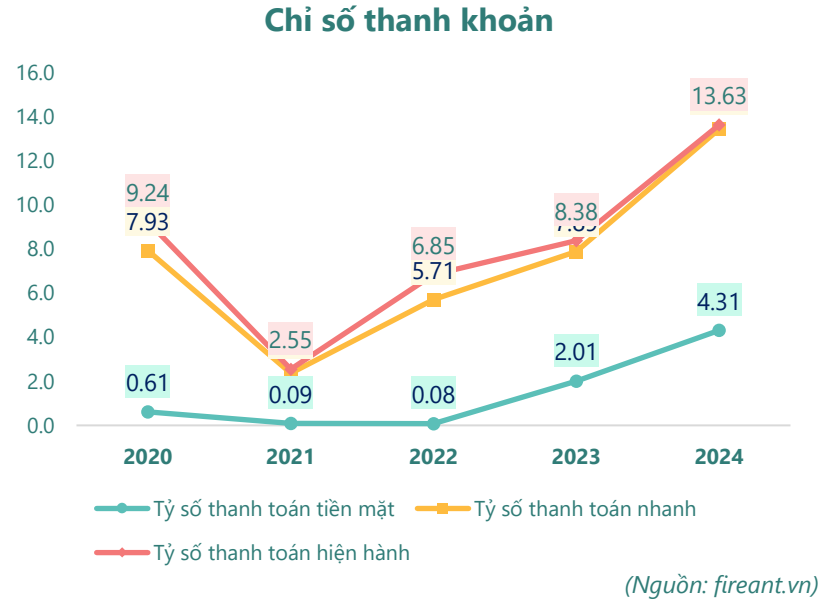
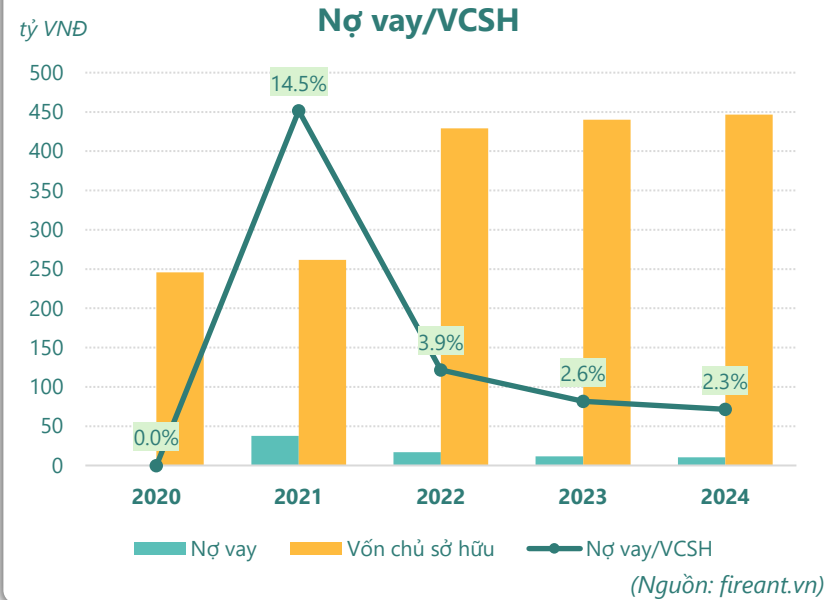
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.66	40.5	-78.6%	139	390	-64.3%
Giá vốn hàng bán	7.20	37.4	-80.7%	128	371	-65.5%
Lợi nhuận gộp	1.46	3.02	-51.6%	11.2	18.6	-39.8%
Doanh thu HĐTC	2.88	0.62	364%	2.46	0.99	150%
Chi phí TC	0.31	0.31	-1.3%	1.70	2.60	-34.4%
Chi phí lãi vay	0.26	0.31	-14.8%	1.16	1.67	-30.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.02	0.88	-103%
Chi phí bán hàng	0.06	0.39	-85.8%	1.07	1.04	3.5%
Chi phí QLDN	0.82	0.77	6.4%	3.45	3.72	-7.4%
LN thuần từ HĐKD	3.16	2.17	45.6%	7.39	13.1	-43.4%
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.01	31.0%	-0.01	-0.11	91.5%
LN trước thuế	3.15	2.16	45.9%	7.39	13.0	-43.0%
Lợi nhuận sau thuế	2.95	2.00	47.5%	6.98	12.1	-42.2%
LNST của CĐ cty mẹ	2.88	1.94	48.5%	6.76	11.8	-42.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-19.3	32.4	64.3	-35.2	-106
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	8.68	-63.5	-70.8	101	41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.41	-0.08	-0.86	-0.93	0.38	0.41
Tiền đầu kỳ	24.3	63.8	53.1	21.1	13.7	80.1
Lưu chuyển tiền thuần	39.6	-10.7	-32.0	-7.39	65.8	-64.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	63.8	53.1	21.1	13.7	79.6	15.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	472	469	0.6%
Tài sản ngắn hạn	258	253	1.6%
Tiền và tương đương tiền	15.5	80.1	-80.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.5	60.7	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	183	107	71.6%
Hàng tồn kho	0	3.50	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	2.07	2.15	-3.6%
Tài sản dài hạn	215	216	-0.7%
Phải thu dài hạn	97.6	97.6	0.0%
Tài sản cố định	40.6	42.0	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	74.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.33	2.39	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	22.7	-1.0%
Nợ ngắn hạn	18.4	18.6	-1.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.58	6.17	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.58	2.84	-9.1%
Nợ dài hạn	4.12	4.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.05	4.05	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	450	447	0.7%
Vốn chủ sở hữu	450	447	0.7%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

